「투자법」

- **국 가·지 역**: 베트남
- **법 률 번 호**: 법률 제67/2014/QH13호
- **제 정 일**: 2014년 11월 26일
- **시 행 일**: 2015년 7월 1일

원문	번역문
Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; *Quốc hội ban hành Luật Đầu tư.*	*베트남 사회주의공화국 헌법에 근거하여, 국회는 투자법을 공포한다.*
Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG	제1장 총칙
Điều 1. Phạm vi điều chỉnh Luật này quy định về hoạt động đầu tư kinh doanh tại Việt Nam và hoạt động đầu tư kinh doanh từ Việt Nam ra nước ngoài.	**제1조** 적용 범위 이 법은 베트남 내 사업투자 활동 및 베트남에서 외국으로 투자하는 사업투자 활동에 관하여 규정한다.
Điều 2. Đối tượng áp dụng Luật này áp dụng đối với nhà đầu tư và tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động đầu tư kinh doanh.	**제2조** 적용 대상 이 법은 사업투자 활동에 관련된 개인, 단체 및 투자자에 적용된다.

Điều 3. Giải thích từ ngữ Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau: 1. Cơ quan đăng ký đầu tư là cơ quan có thẩm quyền cấp, điều chỉnh và thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. 2. Dự án đầu tư là tập hợp đề xuất bỏ vốn trung hạn hoặc dài hạn để tiến hành các hoạt động đầu tư kinh doanh trên địa bàn cụ thể, trong khoảng thời gian xác định. 3. Dự án đầu tư mở rộng là dự án đầu tư phát triển dự án đang hoạt động đầu tư kinh doanh bằng cách mở rộng quy mô, nâng cao công suất, đổi mới công nghệ, giảm ô nhiễm hoặc cải thiện môi trường. 4. Dự án đầu tư mới là dự án thực hiện lần đầu hoặc dự án hoạt động độc lập với dự án đang thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh. 5. Đầu tư kinh doanh là việc nhà đầu tư bỏ vốn đầu tư để thực hiện hoạt động kinh doanh thông qua việc thành lập tổ chức kinh tế; đầu tư góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp của tổ chức kinh tế; đầu tư theo hình thức hợp đồng hoặc thực hiện dự án đầu	**제3조** 정의 이 법에서 사용하는 용어의 뜻은 다음과 같다. 1. “투자등록기관”이란 투자등록증명서의 발급, 정리, 취소 권한이 있는 기관을 말한다. 2. “투자계획안”이란 확정된 기간 동안 특정 지역에서 사업투자 활동을 진행하기 위하여 중기 또는 장기로 자본을 투입한다는 제안의 집합물을 말한다. 3. “확대 투자계획안”이란 규모 확대, 성능 향상, 기술 혁신, 오염 저감 또는 환경 개선의 방식으로 사업투자 활동 중인 계획안을 발전시키는 투자계획안을 말한다. 4. “신규 투자계획안”이란 처음으로 실행하는 계획안 또는 사업투자 활동을 실행 중인 계획안과 독립적으로 운영하는 계획안을 말한다. 5. “사업투자”란 투자자가 경제단체의 설립, 경제단체의 주식·출자지분 매입, 자본금 출자에 의한 투자, 계약형태에 따른 투자 또는 투자계획안의 실행 업무를 통하여 사업활동의 수행을 위한 투자자본을 투입하는 것을 말한다.

tư. 6. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư là văn bản, bản điện tử ghi nhận thông tin đăng ký của nhà đầu tư về dự án đầu tư. 7. Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư là hệ thống thông tin nghiệp vụ chuyên môn để theo dõi, đánh giá, phân tích tình hình đầu tư trên phạm vi cả nước nhằm phục vụ công tác quản lý nhà nước và hỗ trợ nhà đầu tư trong việc thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh. 8. Hợp đồng đầu tư theo hình thức đối tác công tư (sau đây gọi là hợp đồng PPP) là hợp đồng được ký kết giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền và nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án để thực hiện dự án đầu tư theo quy định tại Điều 27 của Luật này. 9. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (sau đây gọi là hợp đồng BCC) là hợp đồng được ký giữa các nhà đầu tư nhằm hợp tác kinh doanh phân chia lợi nhuận, phân chia sản phẩm mà không thành lập tổ chức kinh tế. 10. Khu chế xuất là khu công nghiệp chuyên sản xuất hàng xuất khẩu, thực hiện dịch vụ cho sản xuất hàng xuất khẩu và hoạt	6. “투자등록증명서”란 투자계획안에 관련된 투자자의 등록정보를 기록하는 문서, 전자문서를 말한다. 7. “투자에 관한 국가정보시스템”이란 사업투자 활동을 진행할 때 국가 관리 업무를 수행하고 투자자를 지원할 목적으로 전국적 범위의 투자상황을 추적, 평가, 분석하는 전문적인 업무 정보시스템을 말한다. 8. “민관합작 형태에 따른 투자계약(이하 “PPP계약”이라 한다)”이란 이 법 제27조의 규정에 따른 투자계획안의 실행을 위하여 관계 국가기관과 계획안의 투자자, 기업 사이에 체결되는 계약을 말한다. 9. “사업협력계약(이하 “BCC계약”이라 한다)”이란 경제단체를 설립하지 않고 생산물, 이윤을 분배하는 사업상의 협력을 목적으로 투자자 사이에 체결되는 계약을 말한다. 10. “수출가공구역”이란 수출물품을 생산하고 수출물품의 생산 및 수출활동을 위한 서비스를 수행하는 전용공업구역을 말한다.

động xuất khẩu.	
11. Khu công nghiệp là khu vực có ranh giới địa lý xác định, chuyên sản xuất hàng công nghiệp và thực hiện dịch vụ cho sản xuất công nghiệp.	11. “공업구역”이란 설정된 지리적 경계가 있으며, 공업물품의 생산 및 공업생산 관련 서비스를 수행하는 전용구역을 말한다.
12. Khu kinh tế là khu vực có ranh giới địa lý xác định, gồm nhiều khu chức năng, được thành lập để thực hiện các mục tiêu thu hút đầu tư, phát triển kinh tế – xã hội và bảo vệ quốc phòng, an ninh.	12. “경제구역”이란 설정된 지리적 경계가 있고, 투자 유치, 경제-사회 발전, 국방·안보 보호 목적을 수행하기 위하여 설립되며, 많은 기능구역을 포함하는 구역을 말한다.
13. Nhà đầu tư là tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh, gồm nhà đầu tư trong nước, nhà đầu tư nước ngoài và tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.	13. “투자자”란 사업투자 활동을 수행하는 개인, 단체를 말하며, 국내투자자, 외국투자자 및 외국투자자본을 보유한 경제단체를 포함한다.
14. Nhà đầu tư nước ngoài là cá nhân có quốc tịch nước ngoài, tổ chức thành lập theo pháp luật nước ngoài thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh tại Việt Nam.	14. “외국투자자”란 베트남에서 사업투자 활동을 수행하는 외국 국적을 가진 개인, 외국 법률에 따라 설립된 단체를 말한다.
15. Nhà đầu tư trong nước là cá nhân có quốc tịch Việt Nam, tổ chức kinh tế không có nhà đầu tư nước ngoài là thành viên hoặc cổ đông.	15. “국내투자자”란 베트남 국적을 가진 개인, 주주나 구성원인 외국투자자가 없는 경제단체를 말한다.
16. Tổ chức kinh tế là tổ chức được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam, gồm doanh nghiệp, hợp tác	16. “경제단체”란 베트남 법률 규정에 따라 설립 및 운영되는 단체를 말하며, 기업, 협동조합, 협동조합 연합 및 사업투자 활동

xã, liên hiệp hợp tác xã và các tổ chức khác thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh. 17. Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài là tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài là thành viên hoặc cổ đông. 18. Vốn đầu tư là tiền và tài sản khác để thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh.	을 수행하는 기타의 단체를 포함한다. 17. "외국투자자본을 보유한 경제단체"란 주주 또는 구성원인 외국투자자가 있는 경제단체를 말한다. 18. "투자자본"이란 사업투자 활동을 수행하기 위한 자금 및 기타의 자산을 말한다.
Điều 4. Áp dụng Luật đầu tư, các luật có liên quan và điều ước quốc tế 1. Hoạt động đầu tư kinh doanh trên lãnh thổ Việt Nam phải tuân thủ quy định của Luật này và luật khác có liên quan. 2. Trường hợp có quy định khác nhau giữa Luật này và luật khác về ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh, ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện, trình tự, thủ tục đầu tư thì thực hiện theo quy định của Luật này, trừ trình tự, thủ tục đầu tư kinh doanh theo quy định tại Luật chứng khoán, Luật các tổ chức tín dụng, Luật kinh doanh bảo hiểm và Luật dầu khí. 3. Trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy	**제4조** 투자법, 관련 법률 및 국제조약의 적용 1. 베트남 영토 내의 사업투자 활동은 이 법 및 관련 기타 법률 규정을 준수하여야 한다. 2. 사업투자 금지 분야·업종, 조건부 사업투자 분야·업종, 투자 순서·절차에 관하여 이 법과 다른 법의 규정이 서로 다른 경우에는 「증권법」, 「금융기관법」, 「보험사업법」 및 「석유·가스법」의 규정에 따른 사업투자 순서·절차의 경우를 제외하고 이 법의 규정에 따라 이행한다. 3. 베트남 사회주의공화국이 당사국인 국제조약이 이 법의 규정과 다르게 규정하는 경우에는 해

định khác với quy định của Luật này thì áp dụng theo quy định của điều ước quốc tế đó. 4. Đối với hợp đồng trong đó có ít nhất một bên tham gia là nhà đầu tư nước ngoài hoặc tổ chức kinh tế quy định tại khoản 1 Điều 23 của Luật này, các bên có thể thỏa thuận trong hợp đồng việc áp dụng pháp luật nước ngoài hoặc tập quán đầu tư quốc tế nếu thỏa thuận đó không trái với quy định của pháp luật Việt Nam.	당 국제조약의 규정을 적용한다. 4. 계약에서 적어도 한 측의 당사자가 이 법 제23조제1항에서 규정하는 외국투자자 또는 경제단체인 경우, 각 당사자는 베트남의 법률 규정에 반하지 않는 범위 내에서 외국 법률 또는 국제 투자관습의 적용 여부를 합의할 수 있다.
Điều 5. Chính sách về đầu tư kinh doanh 1. Nhà đầu tư được quyền thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh trong các ngành, nghề mà Luật này không cấm. 2. Nhà đầu tư được tự chủ quyết định hoạt động đầu tư kinh doanh theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan; được tiếp cận, sử dụng các nguồn vốn tín dụng, quỹ hỗ trợ, sử dụng đất đai và tài nguyên khác theo quy định của pháp luật. 3. Nhà nước công nhận và bảo hộ quyền sở hữu về tài sản, vốn đầu tư, thu nhập và các quyền,	**제5조** 사업투자에 관한 정책 1. 투자자는 이 법에서 금지하지 않는 분야·업종에 대하여 사업투자 활동을 수행할 권리가 있다. 2. 투자자는 이 법의 규정 및 관련 법률의 기타 규정에 따라 사업투자 활동을 자주적으로 결정할 수 있으며, 금융자본·지원기금에 접근하여 해당 자원을 사용하고 토지 및 법률 규정에 따른 기타 자원을 사용할 수 있다. 3. 국가는 투자자의 자산, 투자자본, 소득 및 기타 합법적 권리·이익에 관한 소유권을 공인하고

lợi ích hợp pháp khác của nhà đầu tư. 4. Nhà nước đối xử bình đẳng giữa các nhà đầu tư; có chính sách khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi để nhà đầu tư thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh, phát triển bền vững các ngành kinh tế. 5. Nhà nước tôn trọng và thực hiện các điều ước quốc tế liên quan đến đầu tư kinh doanh mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.	보호한다. 4. 국가는 투자자를 서로 동등하게 대우하며, 투자자가 사업투자 활동을 수행하고 경제 분야를 지속적으로 발전시키기에 유리한 조건을 조성하고 장려하는 정책을 마련한다. 5. 국가는 베트남 사회주의공화국이 당사국인 사업투자에 관련된 국제조약을 존중하고 이행한다.
Điều 6. Ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh 1. Cấm các hoạt động đầu tư kinh doanh sau đây: a) Kinh doanh các chất ma túy theo quy định tại Phụ lục 1 của Luật này; b) Kinh doanh các loại hóa chất, khoáng vật quy định tại Phụ lục 2 của Luật này; c) Kinh doanh mẫu vật các loại thực vật, động vật hoang dã theo quy định tại Phụ lục 1 của Công ước về buôn bán quốc tế các loài thực vật, động vật hoang dã nguy cấp; mẫu vật các loại động vật, thực vật	**제6조** 사업투자 금지 분야·업종 1. 다음의 사업투자 활동은 금지된다. a) 이 법의 부록1에서 규정하는 마약물질 사업 b) 이 법의 부록2에서 규정하는 화학물질, 광물 사업 c) 멸종위기에 처한 야생 동식물의 국제거래에 관한 협약의 부록1에서 규정하는 야생 동식물의 박제, 이 법의 부록3에서 규정하는 자연에서 채집한 목록I에 해당하는 멸종위기에 처한 희귀한 야생 동식물의 박제

hoang dã nguy cấp, quý hiếm Nhóm I có nguồn gốc từ tự nhiên theo quy định tại Phụ lục 3 của Luật này; d) Kinh doanh mại dâm; đ) Mua, bán người, mô, bộ phận cơ thể người; e) Hoạt động kinh doanh liên quan đến sinh sản vô tính trên người. 2. Việc sản xuất, sử dụng sản phẩm quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều này trong phân tích, kiểm nghiệm, nghiên cứu khoa học, y tế, sản xuất dược phẩm, điều tra tội phạm, bảo vệ quốc phòng, an ninh thực hiện theo quy định của Chính phủ.	사업 d) 매춘 사업 đ) 인신, 인체의 조직·기관 매매 e) 인간의 무성생식에 관련된 사업활동 2. 분석, 검사, 과학연구, 의료, 약품 생산, 범죄 조사, 국방·안보 보호에 관하여 이 조 제1항제a호, 제b호 및 제c호에서 규정하는 생산물의 생산, 사용은 정부의 규정에 따라 이행한다.
Điều 7. Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện 1. Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện là ngành, nghề mà việc thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh trong ngành, nghề đó phải đáp ứng điều kiện vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng. 2. Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện được	**제7조** 조건부 사업투자 분야·업종 1. 조건부 사업투자 분야·업종이란 해당 분야·업종에 대한 사업투자 활동의 수행이 국방, 국가안보, 사회질서·안전, 사회도덕, 공공의 건강을 이유로 하는 조건을 충족시켜야만 하는 분야·업종을 말한다. 2. 조건부 사업투자 분야·업종 목록은 이 법의 부록4에서 규정

quy định tại Phụ lục 4 của Luật này.	한다.
3. Điều kiện đầu tư kinh doanh đối với ngành, nghề quy định tại khoản 2 Điều này được quy định tại các luật, pháp lệnh, nghị định và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên. Bộ, cơ quan ngang bộ, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp, cơ quan, tổ chức, cá nhân khác không được ban hành quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh.	3. 이 조 제2항에서 규정하는 분야·업종에 대한 사업투자 조건은 법률, 법령, 의정(議定) 및 베트남 사회주의공화국이 당사국인 국제조약에서 규정한다. 부, 부급 기관, 각급 인민의회·인민위원회, 기타의 개인·기관·단체는 사업투자 조건에 관한 규정을 공포할 수 없다.
4. Điều kiện đầu tư kinh doanh phải được quy định phù hợp với mục tiêu quy định tại khoản 1 Điều này và phải bảo đảm công khai, minh bạch, khách quan, tiết kiệm thời gian, chi phí tuân thủ của nhà đầu tư.	4. 사업투자 조건은 이 조 제1항에서 규정하는 목적에 부합하도록 규정되어야 하며, 공개성, 투명성, 객관성을 보장하고, 투자자가 준수하여야 하는 비용·시간의 절감을 보장하여야 한다.
5. Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện và điều kiện đầu tư kinh doanh đối với ngành, nghề đó phải được đăng tải trên Cổng thông tin đăng ký doanh nghiệp quốc gia.	5. 조건부 사업투자 분야·업종과 해당 분야·업종에 대한 사업투자 조건은 국가기업등록포털사이트 상에 등재되어야 한다.
6. Chính phủ quy định chi tiết việc công bố và kiểm soát điều kiện đầu tư kinh doanh.	6. 정부는 사업투자 조건의 공표, 조사업무에 대하여 상세히 규정한다.
Điều 8. Sửa đổi, bổ sung ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh, Danh	**제8조** 사업투자 금지 분야·업종, 조건부 사업투자 분야·업종 목록

mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện Căn cứ điều kiện kinh tế – xã hội và yêu cầu quản lý nhà nước trong từng thời kỳ, Chính phủ rà soát các ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh, Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện và trình Quốc hội sửa đổi, bổ sung Điều 6 và Điều 7 của Luật này theo thủ tục rút gọn.	의 수정, 보충 정부는 시기별 경제-사회적 조건 및 국가의 관리 요구사항에 근거하여 사업투자 금지 분야·업종, 조건부 사업투자 분야·업종 목록을 검토하고 간이절차에 따라 이 법의 제6조 및 제7조를 수정, 보충하도록 국회에 제출한다.
Chương II BẢO ĐẢM ĐẦU TƯ	제2장 투자 보장
Điều 9. Bảo đảm quyền sở hữu tài sản 1. Tài sản hợp pháp của nhà đầu tư không bị quốc hữu hóa hoặc bị tịch thu bằng biện pháp hành chính. 2. Trường hợp Nhà nước trưng mua, trưng dụng tài sản vì lý do quốc phòng, an ninh hoặc vì lợi ích quốc gia, tình trạng khẩn cấp, phòng, chống thiên tai thì nhà đầu tư được thanh toán, bồi thường theo quy định của pháp luật về trưng mua, trưng dụng tài sản và quy định khác của pháp luật có liên quan.	제9조 자산 소유권 보장 1. 투자자의 합법적인 자산은 행정조치로 국유화되거나 몰수되지 않는다. 2. 국가가 국방, 안보 또는 국가적 이익, 비상사태, 자연재해 예방을 이유로 자산을 수용, 징발하는 경우 투자자는 자산의 수용, 징발에 관한 법률 규정 및 관련 법률의 기타 규정에 따라 정산, 보상을 받는다.
Điều 10. Bảo đảm hoạt động đầu tư kinh doanh	제10조 사업투자 활동 보장

1. Nhà nước không bắt buộc nhà đầu tư phải thực hiện những yêu cầu sau đây: a) Ưu tiên mua, sử dụng hàng hóa, dịch vụ trong nước hoặc phải mua, sử dụng hàng hóa, dịch vụ từ nhà sản xuất hoặc cung ứng dịch vụ trong nước; b) Xuất khẩu hàng hóa hoặc dịch vụ đạt một tỷ lệ nhất định; hạn chế số lượng, giá trị, loại hàng hóa và dịch vụ xuất khẩu hoặc sản xuất, cung ứng trong nước; c) Nhập khẩu hàng hóa với số lượng và giá trị tương ứng với số lượng và giá trị hàng hóa xuất khẩu hoặc phải tự cân đối ngoại tệ từ nguồn xuất khẩu để đáp ứng nhu cầu nhập khẩu; d) Đạt được tỷ lệ nội địa hóa đối với hàng hóa sản xuất trong nước; đ) Đạt được một mức độ hoặc giá trị nhất định trong hoạt động nghiên cứu và phát triển ở trong nước; e) Cung cấp hàng hóa, dịch vụ tại một địa điểm cụ thể ở trong nước hoặc nước ngoài;	1. 국가는 투자자가 다음의 요구사항을 이행하도록 강요하지 않는다. a) 국내 물품·서비스의 구매, 사용을 우선하도록 하거나 국내 생산자 또는 서비스 제공자의 물품·서비스를 구매, 사용하도록 한다. b) 일정 비율에 달하는 물품 또는 서비스를 수출하게 하고, 국내에서 생산·공급하거나 수출하는 물품 및 서비스의 수량·가액·종류를 제한한다. c) 수출물품의 수량 및 가액에 상응하는 수량 및 가액의 물품을 수입하게 하거나, 수입 수요를 충당하기 위하여 수출한 후 얻은 외화의 균형을 자체적으로 맞추도록 한다. d) 국내 생산물품에 대하여 일정 국산화 비율을 달성하게 한다. đ) 국내에서의 연구 및 개발 활동에 대하여 일정 수준 또는 가액을 달성하게 한다. e) 국내 또는 외국의 특정 지점에서 물품·서비스를 공급하게 한다.

g) Đặt trụ sở chính tại địa điểm theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.	g) 관계 국가기관의 요구에 따른 지점에 본사를 둔다.
2. Căn cứ định hướng phát triển kinh tế – xã hội, chính sách quản lý ngoại hối và khả năng cân đối ngoại tệ trong từng thời kỳ, Thủ tướng Chính phủ quyết định việc bảo đảm đáp ứng nhu cầu ngoại tệ đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ và những dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng quan trọng khác.	2. 정부 총리는 시기별 경제-사회적 발전방향, 외환관리정책 및 외환수지 관리능력에 근거하여 국회·정부 총리의 투자방침 결정 권한에 속하는 투자계획안과 기타 주요 기반시설 투자개발계획안에 대한 외화 수요 충당의 보장에 대하여 결정한다.
Điều 11. Bảo đảm chuyển tài sản của nhà đầu tư nước ngoài ra nước ngoài Sau khi thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước Việt Nam theo quy định của pháp luật, nhà đầu tư nước ngoài được chuyển ra nước ngoài các tài sản sau đây:	**제11조** 외국투자자의 외국으로의 자산 이전 보장 외국투자자는 법률 규정에 따라 베트남 국가에 대한 재정적 의무를 충분히 이행한 후에 다음의 자산을 외국으로 이전할 수 있다.
1. Vốn đầu tư, các khoản thanh lý đầu tư;	1. 투자자본, 투자청산금
2. Thu nhập từ hoạt động đầu tư kinh doanh;	2. 사업투자 활동으로 인한 수입
3. Tiền và tài sản khác thuộc sở hữu hợp pháp của nhà đầu tư.	3. 투자자의 합법적 소유물에 해당하는 자금 및 자산

Điều 12. Bảo lãnh của Chính phủ đối với một số dự án quan trọng	**제12조** 일부 주요 계획안에 대한 정부의 보증
1. Thủ tướng Chính phủ quyết định việc bảo lãnh nghĩa vụ thực hiện hợp đồng của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc doanh nghiệp nhà nước tham gia thực hiện dự án đầu tư thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ và những dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng quan trọng khác.	1. 정부 총리는 국회, 정부 총리의 투자방침 결정권한에 속하는 투자계획안과 기타 주요 사회기반시설 투자개발계획안의 실행에 참여하는 관계 국가기관 또는 국영기업의 계약 이행의무 보증에 대하여 결정한다.
2. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.	2. 정부는 이 조에 대하여 상세히 규정한다.
Điều 13. Bảo đảm đầu tư kinh doanh trong trường hợp thay đổi pháp luật	**제13조** 법률이 변경되는 경우의 사업투자 보장
1. Trường hợp văn bản pháp luật mới được ban hành quy định ưu đãi đầu tư cao hơn ưu đãi đầu tư mà nhà đầu tư đang được hưởng thì nhà đầu tư được hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định của văn bản pháp luật mới cho thời gian hưởng ưu đãi còn lại của dự án.	1. 새로 공포된 법률에서 투자자가 받고 있던 투자우대보다 더 높은 수준의 투자우대를 규정하는 경우 투자자는 계획안의 남은 우대기간 동안 법률 규정에 따라 투자우대를 받는다.
2. Trường hợp văn bản pháp luật mới được ban hành quy định ưu đãi đầu tư thấp hơn ưu đãi đầu tư mà nhà đầu tư được hưởng trước đó thì nhà đầu tư được tiếp tục áp dụng ưu đãi đầu tư theo quy	2. 새로 공포된 법률에서 그 전에 투자자가 받고 있던 투자우대보다 더 낮은 수준의 투자우대를 규정하는 경우 투자자는 계획안의 남은 우대기간 동안 그 전의 규정에 따라 투자우대를 계속 적

định trước đó cho thời gian hưởng ưu đãi còn lại của dự án. 3. Quy định tại khoản 2 Điều này không áp dụng trong trường hợp thay đổi quy định của văn bản pháp luật vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng, bảo vệ môi trường. 4. Trường hợp nhà đầu tư không được tiếp tục áp dụng ưu đãi đầu tư theo quy định tại khoản 3 Điều này thì được xem xét giải quyết bằng một hoặc một số biện pháp sau đây: a) Khấu trừ thiệt hại thực tế của nhà đầu tư vào thu nhập chịu thuế; b) Điều chỉnh mục tiêu hoạt động của dự án đầu tư; c) Hỗ trợ nhà đầu tư khắc phục thiệt hại. 5. Đối với biện pháp bảo đảm đầu tư quy định tại khoản 4 Điều này, nhà đầu tư phải có yêu cầu bằng văn bản trong thời hạn 03 năm kể từ ngày văn bản pháp luật mới có hiệu lực thi hành.	용받는다. 3. 이 조 제2항의 규정은 국방, 국가안보, 사회질서·안전, 사회도덕, 공공의 건강을 이유로 법률 규정이 변경되는 경우에는 적용되지 않는다. 4. 투자자가 이 조 제3항의 규정에 따라 투자자가 투자우대를 계속 적용받을 수 없는 경우에는 다음 각 호의 어느 하나 또는 둘 이상의 조치로 해결하도록 검토된다. a) 과세소득에서 투자자의 실제 손해를 공제 b) 투자계획안의 운영목적 조정 c) 투자자의 손해 극복 지원 5. 이 조 제4항에서 규정하는 투자보장조치에 대하여, 투자자는 새로운 법률이 시행효력을 발생하는 날부터 3년의 기간 내에 서면으로 요구하여야 한다.
Điều 14. Giải quyết tranh chấp trong hoạt động đầu tư kinh doanh 1. Tranh chấp liên quan đến	**제14조** 사업투자 활동 중의 분쟁해결 1. 베트남 내 사업투자 활동 관

hoạt động đầu tư kinh doanh tại Việt Nam được giải quyết thông qua thương lượng, hòa giải. Trường hợp không thương lượng, hòa giải được thì tranh chấp được giải quyết tại Trọng tài hoặc Tòa án theo quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều này.	련 분쟁은 교섭, 화해를 통하여 해결된다. 교섭, 화해할 수 없는 경우 분쟁은 이 조 제2항·제3항 및 제4항의 규정에 따라 중재원 또는 법원에서 해결된다.
2. Tranh chấp giữa các nhà đầu tư trong nước, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài hoặc giữa nhà đầu tư trong nước, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài với cơ quan nhà nước có thẩm quyền liên quan đến hoạt động đầu tư kinh doanh trên lãnh thổ Việt Nam được giải quyết thông qua Trọng tài Việt Nam hoặc Tòa án Việt Nam, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.	2. 베트남 영토 내의 사업투자 활동과 관련하여 국내투자자, 외국투자자본을 보유한 경제단체 사이의 분쟁 또는 국내투자자, 외국투자자본을 보유한 경제단체와 관계 국가기관 사이의 분쟁은 이 조 제3항에서 규정하는 경우 외에는 베트남 중재원 또는 베트남 법원을 통하여 해결된다.
3. Tranh chấp giữa các nhà đầu tư trong đó có ít nhất một bên là nhà đầu tư nước ngoài hoặc tổ chức kinh tế quy định tại khoản 1 Điều 23 của Luật này được giải quyết thông qua một trong những cơ quan, tổ chức sau đây: a) Tòa án Việt Nam; b) Trọng tài Việt Nam; c) Trọng tài nước ngoài; d) Trọng tài quốc tế; đ) Trọng tài do các bên tranh	3. 투자자 중 적어도 한 측의 당사자가 이 법 제23조제1항에서 규정하는 외국투자자 또는 경제단체인 경우의 분쟁은 다음 각 호 중 하나의 기관·단체를 통하여 해결된다. a) 베트남 법원 b) 베트남 중재원 c) 외국 중재원 d) 국제 중재원 đ) 분쟁 당사자가 설립에 합

chấp thỏa thuận thành lập. 4. Tranh chấp giữa nhà đầu tư nước ngoài với cơ quan nhà nước có thẩm quyền liên quan đến hoạt động đầu tư kinh doanh trên lãnh thổ Việt Nam được giải quyết thông qua Trọng tài Việt Nam hoặc Tòa án Việt Nam, trừ trường hợp có thỏa thuận khác theo hợp đồng hoặc điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác.	의하는 중재원 4. 베트남 영토 내의 사업투자 활동과 관련하여 외국투자자와 국가 관사이의 분쟁은 계약에 따른 기타의 합의가 있거나 베트남 사회주의공화국이 당사국인 국제조약에서 다르게 규정하는 경우를 제외하고 베트남 중재원 또는 베트남 법원을 통하여 해결된다.
Chương III ƯU ĐÃI VÀ HỖ TRỢ ĐẦU TƯ	**제3장 투자우대 및 지원**
Mục 1 ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ	**제1절 투자우대**
Điều 15. Hình thức và đối tượng áp dụng ưu đãi đầu tư	**제15조** 투자우대의 적용형태 및 대상
1. Hình thức áp dụng ưu đãi đầu tư:	1. 투자우대의 적용형태
a) Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp thấp hơn mức thuế suất thông thường có thời hạn hoặc toàn bộ thời gian thực hiện dự án đầu tư; miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp;	a) 투자계획안을 실행하는 일정기간 또는 전체기간 동안의 통상적인 세율수준보다 더 낮은 기업소득세 세율수준을 적용하고, 기업소득세를 면제·감면한다.
b) Miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định; nguyên	b) 고정자산, 투자계획안의 실행에 필요한 원료·물자·구성품의 취득을 위한 수입

liệu, vật tư, linh kiện để thực hiện dự án đầu tư; c) Miễn, giảm tiền thuê đất, tiền sử dụng đất, thuế sử dụng đất. 2. Đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư: a) Dự án đầu tư thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư theo quy định tại khoản 1 Điều 16 của Luật này; b) Dự án đầu tư tại địa bàn ưu đãi đầu tư theo quy định tại khoản 2 Điều 16 của Luật này; c) Dự án đầu tư có quy mô vốn từ 6.000 tỷ đồng trở lên, thực hiện giải ngân tối thiểu 6.000 tỷ đồng trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc quyết định chủ trương đầu tư; d) Dự án đầu tư tại vùng nông thôn sử dụng từ 500 lao động trở lên; đ) Doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học và công nghệ, tổ chức khoa học và công nghệ. 3. Ưu đãi đầu tư được áp dụng đối với dự án đầu tư mới và dự án đầu tư mở rộng. Mức ưu đãi	물품에 대하여 수입세를 면제한다. c) 토지임차료, 토지사용료, 토지사용세를 면제·감면한다 2. 투자우대를 받는 대상 a) 이 법의 제16조제1항 규정에 따른 투자우대 분야·업종에 해당하는 투자계획안 b) 이 법의 제16조제2항 규정에 따른 투자우대지역 내 투자계획안 c) 6조동 이상의 자본금 규모를 가지며, 투자등록증명서가 발급되거나 투자방침이 결정된 날부터 3년의 기간 내에 적어도 6조동의 자금 지출을 실행하는 투자계획안 d) 500명 이상의 근로자를 사용하는 농촌지역 내 투자계획안 đ) 첨단기술기업, 과학 및 기술기업, 과학 및 기술단체 3. 투자우대는 신규 투자계획안 및 확대 투자계획안에 대하여 적용된다. 유형별 투자우대에 대한

cụ thể đối với từng loại ưu đãi đầu tư được áp dụng theo quy định của pháp luật về thuế và pháp luật về đất đai. 4. Ưu đãi đầu tư đối với các đối tượng quy định tại các điểm b, c và d khoản 2 Điều này không áp dụng đối với dự án đầu tư khai thác khoáng sản; sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt theo quy định của Luật thuế tiêu thụ đặc biệt, trừ sản xuất ô tô.	구체적 우대수준은 세금에 관한 법률 및 토지에 관한 법률 규정에 따라 적용된다. 4. 이 조 제2항제b호·제c호 및 제d호에서 규정하는 대상에 대한 투자우대는 광산 투자개발계획안, 자동차 생산을 제외한 특별소비세법의 규정에 따른 특별소비세 부과대상에 해당하는 물품·서비스의 생산·거래에 대해서는 적용하지 않는다.
Điều 16. Ngành, nghề ưu đãi đầu tư và địa bàn ưu đãi đầu tư 1. Ngành, nghề ưu đãi đầu tư: a) Hoạt động công nghệ cao, sản phẩm công nghiệp hỗ trợ công nghệ cao; hoạt động nghiên cứu và phát triển; b) Sản xuất vật liệu mới, năng lượng mới, năng lượng sạch, năng lượng tái tạo; sản xuất sản phẩm có giá trị gia tăng từ 30% trở lên, sản phẩm tiết kiệm năng lượng; c) Sản xuất sản phẩm điện tử, sản phẩm cơ khí trọng điểm, máy nông nghiệp, ô	**제16조** 투자우대 분야·업종 및 투자우대지역 1. 투자우대 분야·업종 a) 첨단기술활동·첨단기술 지원 산업제품, 연구 및 개발활동 b) 신물질·신에너지·청정에너지·재생에너지의 생산, 30% 이상의 부가가치를 창출하는 제품·에너지 절약제품의 생산 c) 전자제품·중점 기계제품·농기계·자동차·자동차부품의 생산, 조선

tô, phụ tùng ô tô; đóng tàu;	
d) Sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ cho ngành dệt may, da giày và các sản phẩm quy định tại điểm c khoản này;	d) 섬유봉제·신발 분야 지원 산업제품 및 이 항 제c호에서 규정하는 각 제품의 생산
đ) Sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin, phần mềm, nội dung số;	đ) 정보기술제품·소프트웨어·디지털콘텐츠의 생산
e) Nuôi trồng, chế biến nông sản, lâm sản, thủy sản; trồng và bảo vệ rừng; làm muối; khai thác hải sản và dịch vụ hậu cần nghề cá; sản xuất giống cây trồng, giống vật nuôi, sản phẩm công nghệ sinh học;	e) 농산물·임산물·수산물 재배·가공, 산림 조성 및 보호, 제염(製鹽), 수산개발 및 어업 지원서비스, 식물종·동물종·바이오산업제품의 생산
g) Thu gom, xử lý, tái chế hoặc tái sử dụng chất thải;	g) 폐기물 수거·처리·재생 또는 재사용
h) Đầu tư phát triển và vận hành, quản lý công trình kết cấu hạ tầng; phát triển vận tải hành khách công cộng tại các đô thị;	h) 기반시설의 투자개발 및 운영·관리, 각 도시의 대중여객운송 개발
i) Giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp;	i) 유아교육·보통교육·직업교육
k) Khám bệnh, chữa bệnh; sản xuất thuốc, nguyên liệu làm thuốc, thuốc chủ yếu, thuốc thiết yếu, thuốc phòng, chống bệnh xã hội, vắc xin, sinh phẩm y tế,	k) 진단·치료, 의약품·제약원료·주요의약품·필수의약품·사회적 질병 예방의약품·백신·생물학적 제제·생약·한약의 생산, 신약류의 생산을 위한 조제기술·바이오기술

thuốc từ dược liệu, thuốc đông y; nghiên cứu khoa học về công nghệ bào chế, công nghệ sinh học để sản xuất các loại thuốc mới;	에 관한 과학연구
l) Đầu tư cơ sở luyện tập, thi đấu thể dục, thể thao cho người khuyết tật hoặc chuyên nghiệp; bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa;	l) 장애인 또는 전업 체육·스포츠 훈련·경기시설 투자, 문화유산의 보호 및 가치 발현
m) Đầu tư trung tâm lão khoa, tâm thần, điều trị bệnh nhân nhiễm chất độc màu da cam; trung tâm chăm sóc người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ mồ côi, trẻ em lang thang không nơi nương tựa;	m) 노인의학·정신·고엽제 감염질환치료센터, 고령자·장애인·고아·무의탁 부랑아동 돌봄센터에의 투자
n) Quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô.	n) 인민신용금고·소액금융기관
2. Địa bàn ưu đãi đầu tư:	2. 투자우대지역
a) Địa bàn có điều kiện kinh tế – xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế – xã hội đặc biệt khó khăn;	a) 경제-사회적으로 열악한 조건에 있는 지역, 경제-사회적으로 특별히 열악한 조건에 있는 지역
b) Khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế.	b) 공업구역, 수출가공구역, 첨단기술구역, 경제구역
3. Căn cứ ngành, nghề và địa bàn ưu đãi đầu tư quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, Chính phủ ban hành, sửa đổi, bổ	3. 정부는 이 조 제1항 및 제2항에서 규정하는 투자우대 분야·업종 및 지역에 근거하여 투자우대 분야·업종 목록 및 투자우대

sung Danh mục ngành, nghề ưu đãi đầu tư và Danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư.	지역 목록을 공포·수정·보충한다.
Điều 17. Thủ tục áp dụng ưu đãi đầu tư	**제17조** 투자우대 적용절차
1. Đối với dự án được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, cơ quan đăng ký đầu tư ghi nội dung ưu đãi đầu tư, căn cứ và điều kiện áp dụng ưu đãi đầu tư tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.	1. 투자등록증명서가 발급되는 계획안에 대하여, 투자등록기관은 투자등록증명서에 투자우대 내용·투자우대 적용근거 및 조건을 기재한다.
2. Đối với dự án không thuộc trường hợp cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, nhà đầu tư được hưởng ưu đãi đầu tư nếu đáp ứng các điều kiện hưởng ưu đãi đầu tư mà không phải thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. Trong trường hợp này, nhà đầu tư căn cứ điều kiện hưởng ưu đãi đầu tư quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này, quy định khác của pháp luật có liên quan để tự xác định ưu đãi đầu tư và thực hiện thủ tục hưởng ưu đãi đầu tư tại cơ quan thuế, cơ quan tài chính và cơ quan hải quan tương ứng với từng loại ưu đãi đầu tư.	2. 투자등록증명서가 발급되는 경우에 해당하지 않는 계획안에 대하여, 투자자가 투자등록증명서의 발급절차를 이행하지 않고도 투자우대를 받는 조건을 충족한다면 투자우대를 받을 수 있다. 이 경우 투자자는 이 법 제15조 및 제16조의 규정 및 기타 관련 법률에서 규정하는 투자우대를 받는 조건을 근거로 투자우대를 스스로 확인하고 유형별 투자우대에 적합한 조세기관·재무기관·세관기관에서 투자우대를 받는 절차를 이행한다.
Điều 18. Mở rộng ưu đãi đầu tư	**제18조** 투자우대 확대

Chính phủ trình Quốc hội quyết định áp dụng các ưu đãi đầu tư khác với các ưu đãi đầu tư được quy định trong Luật này và các luật khác trong trường hợp cần khuyến khích phát triển một ngành đặc biệt quan trọng hoặc đơn vị hành chính – kinh tế đặc biệt.	정부가 주요 특별분야 또는 특별행정·경제단위를 개발하도록 장려할 필요가 있는 경우 이 법 및 기타 법률에 규정된 투자우대와 다른 투자우대의 적용을 결정하도록 국회에 제안한다.
Mục 2 HỖ TRỢ ĐẦU TƯ	제2절 투자지원
Điều 19. Hình thức hỗ trợ đầu tư	제19조 투자지원 형태
1. Các hình thức hỗ trợ đầu tư:	1. 투자지원의 각 형태는 다음과 같다.
a) Hỗ trợ phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội trong và ngoài hàng rào dự án;	a) 계획안 범위 내외의 기술·사회기반시설 체계 개발지원
b) Hỗ trợ đào tạo, phát triển nguồn nhân lực;	b) 인력자원 양성·개발지원
c) Hỗ trợ tín dụng;	c) 금융지원
d) Hỗ trợ tiếp cận mặt bằng sản xuất, kinh doanh; hỗ trợ di dời cơ sở sản xuất ra khỏi nội thành, nội thị;	d) 생산·사업장으로의 접근지원, 생산시설의 도심·시내 밖으로의 이전 지원
đ) Hỗ trợ khoa học, kỹ thuật, chuyển giao công nghệ;	đ) 과학·기술·기술이전 지원
e) Hỗ trợ phát triển thị trường, cung cấp thông tin;	e) 시장개척·정보제공 지원
g) Hỗ trợ nghiên cứu và phát triển.	g) 연구 및 개발 지원
2. Chính phủ quy định chi tiết các hình thức hỗ trợ đầu tư quy	2. 정부는 중소기업, 첨단기술기업, 과학 및 기술기업, 과학 및

định tại khoản 1 Điều này đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học và công nghệ, tổ chức khoa học và công nghệ, doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn, doanh nghiệp đầu tư vào giáo dục, phổ biến pháp luật và các đối tượng khác phù hợp với định hướng phát triển kinh tế – xã hội trong từng thời kỳ.	기술단체, 농업·농촌투자기업, 법률교육·보급투자기업 및 시기별 경제-사회 발전방향에 부합하는 기타의 대상에 대하여 이 조 제1항에서 규정하는 투자지원의 각 형태를 상세히 규정한다.
Điều 20. Hỗ trợ phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế	**제20조** 공업구역, 수출가공구역, 첨단기술구역, 경제구역 기반시설 체계의 개발지원
1. Căn cứ quy hoạch tổng thể phát triển khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế đã được phê duyệt, các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) xây dựng kế hoạch đầu tư phát triển và tổ chức xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội ngoài hàng rào khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, các khu chức năng thuộc khu kinh tế.	1. 승인된 공업구역, 수출가공구역, 첨단기술구역, 경제구역 종합개발계획에 근거하여 각 부, 부급 기관, 성(省)·중앙직할시 인민위원회(이하 "성급 인민위원회"라 한다)는 공업구역, 수출가공구역, 첨단기술구역, 경제구역에 속하는 각 기능구역 영역 밖 기술·사회기반시설 체계의 투자개발계획을 수립하고 건설을 시행한다.
2. Nhà nước hỗ trợ một phần	2. 국가는 경제-사회적으로 열

vốn đầu tư phát triển từ ngân sách và vốn tín dụng ưu đãi để phát triển đồng bộ hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội trong và ngoài hàng rào khu công nghiệp tại địa bàn kinh tế – xã hội khó khăn hoặc địa bàn kinh tế – xã hội đặc biệt khó khăn.	악한 지역 또는 경제-사회적으로 특별히 열악한 지역에 있는 공업구역 영역의 안팎에서 기술·사회기반시설 체계를 동시에 개발하기 위하여 예산 및 우대금융자금으로 투자개발자본의 일부를 지원한다.
3. Nhà nước hỗ trợ một phần vốn đầu tư phát triển từ ngân sách, vốn tín dụng ưu đãi và áp dụng các phương thức huy động vốn khác để xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội trong khu kinh tế, khu công nghệ cao.	3. 국가는 경제구역, 첨단기술구역 내 기술·사회기반시설 체계를 구축하기 위하여 예산, 우대금융자금 및 기타의 자본동원방식을 활용하여 투자개발자본의 일부를 지원한다.
Điều 21. Phát triển nhà ở và công trình dịch vụ, tiện ích công cộng cho người lao động trong khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu kinh tế	**제21조** 공업구역, 첨단기술구역, 공업구역 내 근로자를 위한 주택 및 공공서비스·편의시설의 개발
1. Căn cứ quy hoạch tổng thể phát triển khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu kinh tế đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập quy hoạch và bố trí quỹ đất để phát triển nhà ở, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng cho người lao động làm việc trong khu công nghiệp, khu công nghệ	1. 관계 당국이 승인한 공업구역, 첨단기술구역, 경제구역의 종합개발계획에 근거하여, 성급 인민위원회는 공업구역, 첨단기술구역, 경제구역 내에서 근무하는 근로자를 위한 주택, 공공서비스·편의시설을 개발하기 위한 계획을 수립하고 부지를 조성한다.

cao, khu kinh tế. 2. Đối với các địa phương gặp khó khăn trong bố trí quỹ đất phát triển nhà ở, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng cho người lao động trong khu công nghiệp, cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định việc điều chỉnh quy hoạch khu công nghiệp để dành một phần diện tích đất phát triển nhà ở, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng.	2. 공업구역 내 근로자를 위한 주택, 공공서비스·편의시설 개발 부지의 조성이 어려운 지역의 경우, 관계 국가기관은 주택, 공공서비스·편의시설의 개발 부지면적 일부를 확보하기 위하여 공업구역 기본계획의 조정을 결정한다.
Chương IV HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ TẠI VIỆT NAM	**제4장 베트남 내 투자활동**
Mục 1 HÌNH THỨC ĐẦU TƯ **Điều 22.** Đầu tư thành lập tổ chức kinh tế	**제1절 투자형태** **제22조** 경제단체의 설립 투자
1. Nhà đầu tư được thành lập tổ chức kinh tế theo quy định của pháp luật. Trước khi thành lập tổ chức kinh tế, nhà đầu tư nước ngoài phải có dự án đầu tư, thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định tại Điều 37 của Luật này và phải đáp ứng các điều kiện sau đây: a) Tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ quy định tại khoản 3 Điều này; b) Hình thức đầu tư, phạm vi	1. 투자자는 법률 규정에 따라 경제단체를 설립할 수 있다. 외국투자자는 경제단체를 설립하기 전에 투자계획안을 마련하고, 이 법 제37조 규정에 따른 투자등록증명서의 발급절차를 이행하며 다음의 각 조건을 충족하여야 한다. a) 이 조 제3항에서 규정하는 정관자본금 보유율 b) 투자형태, 활동범위, 투자

hoạt động, đối tác Việt Nam tham gia thực hiện hoạt động đầu tư và điều kiện khác theo quy định của điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.	활동의 이행에 참여하는 베트남의 상대 당사자 및 베트남 사회주의공화국이 당사국인 국제조약의 규정에 따른 기타 조건
2. Nhà đầu tư nước ngoài thực hiện dự án đầu tư thông qua tổ chức kinh tế được thành lập theo quy định tại khoản 1 Điều này, trừ trường hợp đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp hoặc đầu tư theo hợp đồng.	2. 외국투자자는 자본금 출자, 주식·출자지분 매입형태에 따른 투자 또는 계약에 따른 투자의 경우를 제외하고 이 조 제1항의 규정에 따라 설립된 경제단체를 통하여 투자계획안을 이행한다.
3. Nhà đầu tư nước ngoài được sở hữu vốn điều lệ không hạn chế trong tổ chức kinh tế, trừ các trường hợp sau đây:	3. 외국투자자는 다음의 경우를 제외하고는 경제단체 내에서 제한 없이 정관자본금을 보유할 수 있다.
a) Tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài tại công ty niêm yết, công ty đại chúng, tổ chức kinh doanh chứng khoán và các quỹ đầu tư chứng khoán theo quy định của pháp luật về chứng khoán;	a) 상장회사, 공개회사, 증권거래단체 및 증권투자기금에 대한 외국투자자의 보유율은 증권에 관한 법률 규정에 따른다.
b) Tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài trong các doanh nghiệp nhà nước cổ phần hóa hoặc chuyển đổi sở hữu theo hình thức khác thực hiện theo quy định	b) 민영화되거나 기타의 형태로 소유가 전환된 국영기업에 대한 외국투자자의 보유율은 국영기업의 민영화 및 전환에 관한 법률 규정에 따른다.

của pháp luật về cổ phần hóa và chuyển đổi doanh nghiệp nhà nước; c) Tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài không thuộc quy định tại điểm a và điểm b khoản này thực hiện theo quy định khác của pháp luật có liên quan và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.	c) 이 항 제a호 및 제b호의 규정에 해당하지 않는 외국투자자의 보유율은 관련 법률 및 베트남 사회주의공화국이 당사국인 국제조약의 기타 규정에 따른다.
Điều 23. Thực hiện hoạt động đầu tư của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài 1. Tổ chức kinh tế phải đáp ứng điều kiện và thực hiện thủ tục đầu tư theo quy định đối với nhà đầu tư nước ngoài khi đầu tư thành lập tổ chức kinh tế; đầu tư góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp của tổ chức kinh tế; đầu tư theo hợp đồng BCC thuộc một trong các trường hợp sau đây: a) Có nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ từ 51% vốn điều lệ trở lên hoặc có đa số thành viên hợp danh là cá nhân nước ngoài đối với tổ chức kinh tế là công ty hợp danh; b) Có tổ chức kinh tế quy	**제23조** 외국투자자본을 보유한 경제단체의 투자활동 이행 1. 경제단체는 경제단체의 설립 투자, 경제단체의 주식·출자지분 매입 및 자본금 출자에 의한 투자, 다음의 각 경우 중 어느 하나에 해당하는 BCC계약에 따른 투자 시 외국투자자에 대한 규정에 따라 투자조건을 충족하고 투자절차를 이행한다. a) 정관자본금의 51% 이상을 보유한 외국투자자가 있거나 합명회사인 경제단체에서 외국 개인인 합명사원이 과반수인 경우 b) 정관자본금의 51% 이상

định tại điểm a khoản này nắm giữ từ 51% vốn điều lệ trở lên; c) Có nhà đầu tư nước ngoài và tổ chức kinh tế quy định tại điểm a khoản này nắm giữ từ 51 % vốn điều lệ trở lên. 2. Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không thuộc trường hợp quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều này thực hiện điều kiện và thủ tục đầu tư theo quy định đối với nhà đầu tư trong nước khi đầu tư thành lập tổ chức kinh tế; đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp của tổ chức kinh tế; đầu tư theo hình thức hợp đồng BCC. 3. Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đã thành lập tại Việt Nam nếu có dự án đầu tư mới thì được làm thủ tục thực hiện dự án đầu tư đó mà không nhất thiết phải thành lập tổ chức kinh tế mới. 4. Chính phủ quy định chi tiết trình tự, thủ tục thành lập tổ chức kinh tế để thực hiện dự án đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.	을 보유한 이 항 제a호에서 규정하는 경제단체가 있는 경우 c) 정관자본금의 51% 이상을 보유한 이 항 제a호에서 규정하는 외국투자자 및 경제단체가 있는 경우 2. 이 조 제1항제a호·제b호 및 제c호에서 규정하는 경우에 해당하지 않는 외국투자자본을 보유한 경제단체는 경제단체의 설립 투자, 자본금 출자형태에 따른 경제단체에의 투자 및 경제단체의 주식·출자지분 매입, BCC계약 형태에 따른 투자 시 국내투자자에 대한 규정에 따라 투자조건 및 절차를 이행한다. 3. 베트남에 이미 설립된 외국투자자본을 보유한 경제단체가 신규 투자계획안이 있는 경우에는 신규로 경제단체를 설립할 필요 없이 해당 투자계획안의 이행절차를 진행할 수 있다. 4. 정부는 외국투자자, 외국투자자본을 보유한 경제단체의 투자계획안을 이행하기 위한 경제단체의 설립 순서·절차에 대하여 상세히 규정한다.

Điều 24. Đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp vào tổ chức kinh tế 1. Nhà đầu tư có quyền góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp vào tổ chức kinh tế. 2. Nhà đầu tư nước ngoài đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp vào tổ chức kinh tế thực hiện theo quy định tại Điều 25 và Điều 26 của Luật này.	**제24조** 자본금 출자, 경제단체의 주식·출자지분 매입 형태에 따른 투자 1. 투자자는 경제단체에 자본금을 출자하고 경제단체의 주식·출자지분을 매입할 권리가 있다. 2. 경제단체에 자본금을 출자하고 경제단체의 주식·출자지분을 매입하는 형태로 투자하는 외국투자자는 이 법 제25조 및 제26조의 규정에 따른다.
Điều 25. Hình thức và điều kiện góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp vào tổ chức kinh tế 1. Nhà đầu tư nước ngoài được góp vốn vào tổ chức kinh tế theo các hình thức sau đây: a) Mua cổ phần phát hành lần đầu hoặc cổ phần phát hành thêm của công ty cổ phần; b) Góp vốn vào công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh; c) Góp vốn vào tổ chức kinh tế khác không thuộc trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản này. 2. Nhà đầu tư nước ngoài mua cổ phần, phần vốn góp của tổ chức kinh tế theo các hình thức sau đây:	**제25조** 경제단체에의 자본금 출자, 경제단체의 주식·출자지분 매입형태 및 조건 1. 외국투자자는 다음의 각 형태로 경제단체에 자본금을 출자할 수 있다. a) 주식회사의 최초 발행주식 또는 추가 발행주식의 매입 b) 유한책임회사, 합명회사에의 자본금 출자 c) 이 항 제a호 및 제b호에서 규정하는 경우에 해당하지 않는 기타 경제단체에의 자본금 출자 2. 외국투자자는 다음의 각 형태로 경제단체의 주식·출자지분을 매입한다.

a) Mua cổ phần của công ty cổ phần từ công ty hoặc cổ đông;	a) 회사 또는 주주로부터 주식회사의 주식 매입
b) Mua phần vốn góp của các thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn để trở thành thành viên của công ty trách nhiệm hữu hạn;	b) 유한책임회사의 사원이 되기 위한 유한책임회사 각 사원의 출자지분 매입
c) Mua phần vốn góp của thành viên góp vốn trong công ty hợp danh để trở thành thành viên góp vốn của công ty hợp danh;	c) 합명회사의 자본금 출자 사원이 되기 위한 합명회사 내 자본금 출자 사원의 출자지분 매입
d) Mua phần vốn góp của thành viên tổ chức kinh tế khác không thuộc trường hợp quy định tại các điểm a, b và c khoản này.	d) 이 항 제a호·제b호 및 제c호에서 규정하는 경우에 해당하지 않는 기타 경제단체 사원의 출자지분 매입
3. Việc góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài theo các hình thức quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này phải đáp ứng điều kiện quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 22 của Luật này.	3. 이 조 제1항 및 제2항에서 규정하는 각 형태에 따른 외국투자자의 자본금 출자, 주식·출자지분 매입은 이 법 제22조제1항 제a호 및 제b호에서 규정하는 조건을 충족하여야 한다.
Điều 26. Thủ tục đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp	**제26조** 자본금 출자, 주식·출자지분의 매입형태에 따른 투자절차
1. Nhà đầu tư thực hiện thủ tục đăng ký góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp vào tổ chức kinh tế trong các trường hợp sau đây:	1. 투자자는 다음의 각 경우에 경제단체에 자본금을 출자하고 경제단체의 주식·출자지분을 매입하는 등록 절차를 이행한다.

a) Nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp vào tổ chức kinh tế hoạt động trong ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện áp dụng đối với nhà đầu tư nước ngoài;	a) 외국투자자에 대하여 적용하는 조건부 사업투자 분야·업종에서 활동하는 경제단체에 자본금을 출자하고 경제단체의 주식·출자지분을 매입하는 경우
b) Việc góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp dẫn đến nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế quy định tại khoản 1 Điều 23 của Luật này nắm giữ từ 51% vốn điều lệ trở lên của tổ chức kinh tế.	b) 자본금 출자, 주식·출자지분의 매입이 이 법 제23조 제1항에서 규정하는 외국투자자, 경제단체에게 경제단체의 정관자본금을 51% 이상 보유하게 하는 경우
2. Hồ sơ đăng ký góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp:	2. 자본금 출자, 주식·출자지분 매입을 위한 등록서류는 다음과 같다.
a) Văn bản đăng ký góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp gồm những nội dung: thông tin về tổ chức kinh tế mà nhà đầu tư nước ngoài dự kiến góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp; tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ của nhà đầu tư nước ngoài sau khi góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp vào tổ chức kinh tế;	a) 제반 내용을 포함하는 자본금 출자 및 주식·출자지분 매입 등록서류, 자본금 출자 및 주식·출자지분의 매입 예정인 외국투자자인 경제단체에 관한 정보, 경제단체에 자본금을 출자하고 경제단체의 주식·출자지분을 매입한 이후 외국투자자의 정관자본금 보유율
b) Bản sao chứng minh nhân dân, thẻ căn cước hoặc hộ chiếu đối với nhà đầu tư là	b) 개인투자자의 경우 주민등록증·신분증명서 또는 여권 사본, 단체인 투자자의 경

cá nhân; bản sao Giấy chứng nhận thành lập hoặc tài liệu tương đương khác xác nhận tư cách pháp lý đối với nhà đầu tư là tổ chức.	우 설립증명서 사본 또는 법적 지위를 확인하는 기타의 상응하는 자료
3. Thủ tục đăng ký góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp: a) Nhà đầu tư nộp hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này tại Sở Kế hoạch và Đầu tư nơi tổ chức kinh tế đặt trụ sở chính; b) Trường hợp việc góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài đáp ứng điều kiện quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 22 của Luật này, Sở Kế hoạch và Đầu tư thông báo bằng văn bản trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ để nhà đầu tư thực hiện thủ tục thay đổi cổ đông, thành viên theo quy định của pháp luật. Trường hợp không đáp ứng điều kiện, Sở Kế hoạch và Đầu tư thông báo bằng văn bản cho nhà đầu tư và nêu rõ lý do.	3. 자본금 출자, 주식·출자지분 매입의 등록절차는 다음과 같다. a) 투자자는 이 조 제2항에서 규정하는 서류를 해당 경제단체가 주사무소를 둔 계획투자서에 제출한다. b) 외국투자자의 자본금 출자, 주식·출자지분 매입이 이 법 제22조제1항제a호 및 제b호에서 규정하는 조건을 충족하는 경우 계획투자서는 투자자가 법률 규정에 따라 주주, 사원 변경절차를 이행하도록 모든 서류를 접수한 날부터 15일 이내에 서면으로 그 사실을 통보한다. 조건을 충족하지 못하는 경우 계획투자서는 투자자에게 서면으로 그 사실을 통보하고 사유를 명확히 기재한다.
4. Nhà đầu tư không thuộc	4. 이 조 제1항에서 규정하는 경

trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này thực hiện thủ tục thay đổi cổ đông, thành viên theo quy định của pháp luật khi góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp của tổ chức kinh tế. Trường hợp có nhu cầu đăng ký việc góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp của tổ chức kinh tế, nhà đầu tư thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều này.	우에 해당하지 않는 투자자는 경제단체의 자본금 출자, 주식·출자지분 매입 시 법률 규정에 따라 주주, 사원 변경절차를 이행한다. 경제단체의 자본금 출자, 주식·출자지분 매입을 등록할 필요가 있는 경우 투자자는 이 조 제3항의 규정에 따라 이행한다.
Điều 27. Đầu tư theo hình thức hợp đồng PPP 1. Nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án ký kết hợp đồng PPP với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện dự án đầu tư xây dựng mới hoặc cải tạo, nâng cấp, mở rộng, quản lý và vận hành công trình kết cấu hạ tầng hoặc cung cấp dịch vụ công. 2. Chính phủ quy định chi tiết lĩnh vực, điều kiện, thủ tục thực hiện dự án đầu tư theo hình thức hợp đồng PPP.	**제27조** PPP계약형태에 따른 투자 1. 투자자, 프로젝트기업은 사회기반시설의 신규 건설 또는 개조·향상·확대·관리 및 운영하거나 공공서비스를 제공하는 투자계획안을 이행하기 위하여 관계 국가기관과 PPP계약을 체결한다. 2. 정부는 PPP계약형태에 따른 투자계획안의 이행 분야, 조건, 절차에 대하여 상세히 규정한다.
Điều 28. Đầu tư theo hình thức hợp đồng BCC 1. Hợp đồng BCC được ký kết giữa các nhà đầu tư trong nước thực hiện theo quy định của pháp luật về dân sự.	**제28조** BCC계약형태에 따른 투자 1. 각 국내투자자 사이에 체결된 BCC계약은 민사에 관한 법률 규정에 따라 이행된다.

2. Hợp đồng BCC được ký kết giữa nhà đầu tư trong nước với nhà đầu tư nước ngoài hoặc giữa các nhà đầu tư nước ngoài thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định tại Điều 37 của Luật này.	2. 국내투자자와 외국투자자 또는 각 외국투자자 사이에 체결된 BCC계약은 이 법 제37조의 규정에 따른 투자등록증명서 발급 절차를 이행한다.
3. Các bên tham gia hợp đồng BCC thành lập ban điều phối để thực hiện hợp đồng BCC. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của ban điều phối do các bên thỏa thuận.	3. BCC계약에 참여하는 각 당사자는 BCC 계약을 이행하기 위하여 조정위원회를 설립한다. 조정위원회의 기능, 임무, 권한은 각 당사자의 합의에 따른다.
Điều 29. Nội dung hợp đồng BCC	**제29조** BCC계약의 내용
1. Hợp đồng BCC gồm những nội dung chủ yếu sau đây:	1. BCC계약은 다음의 주요내용을 포함한다.
a) Tên, địa chỉ, người đại diện có thẩm quyền của các bên tham gia hợp đồng; địa chỉ giao dịch hoặc địa chỉ nơi thực hiện dự án;	a) 성명·주소 및 계약에 참여하는 각 당사자의 권한을 가진 대리인, 거래 주소 또는 계획안의 이행지 주소
b) Mục tiêu và phạm vi hoạt động đầu tư kinh doanh;	b) 사업투자 활동의 목적 및 범위
c) Đóng góp của các bên tham gia hợp đồng và phân chia kết quả đầu tư kinh doanh giữa các bên;	c) 계약에 참여하는 각 당사자의 기여도 및 각 당사자 간의 사업투자성과 분배
d) Tiến độ và thời hạn thực hiện hợp đồng;	d) 계약이행 일정 및 기한
đ) Quyền, nghĩa vụ của các bên tham gia hợp đồng;	đ) 계약에 참여하는 각 당사자의 권리, 의무
e) Sửa đổi, chuyển nhượng,	e) 계약의 수정, 양도, 종료

chấm dứt hợp đồng; g) Trách nhiệm do vi phạm hợp đồng, phương thức giải quyết tranh chấp. 2. Trong quá trình thực hiện hợp đồng BCC, các bên tham gia hợp đồng được thỏa thuận sử dụng tài sản hình thành từ việc hợp tác kinh doanh để thành lập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp. 3. Các bên tham gia hợp đồng BCC có quyền thỏa thuận những nội dung khác không trái với quy định của pháp luật.	g) 계약위반에 따른 책임, 분쟁해결방식 2. BCC계약의 이행과정 중, 계약에 참여하는 각 당사자는 기업에 관한 법률 규정에 따라 기업을 설립하기 위한 사업상의 협력으로 형성된 자산의 사용에 합의할 수 있다. 3. BCC계약에 참여하는 각 당사자는 법률 규정에 반하지 않는 기타의 내용에 대하여 합의할 권리가 있다.
Mục 2 THỦ TỤC QUYẾT ĐỊNH CHỦ TRƯƠNG ĐẦU TƯ **Điều 30.** Thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội Trừ những dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội theo pháp luật về đầu tư công, Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư đối với các dự án đầu tư sau đây: 1. Dự án ảnh hưởng lớn đến môi trường hoặc tiềm ẩn khả năng ảnh hưởng nghiêm trọng đến môi trường, bao gồm: a) Nhà máy điện hạt nhân; b) Chuyển mục đích sử dụng đất vườn quốc gia, khu bảo	**제2절 투자방침의 결정절차** **제30조** 국회의 투자방침 결정권한 공공투자에 관한 법률에 따른 국회의 투자방침 결정권한에 속하는 계획안을 제외하고, 국회는 다음의 각 투자계획안에 대한 투자방침을 결정한다. 1. 환경에 중대한 영향을 미치거나 환경에 심각한 영향을 미칠 가능성이 있는 다음의 계획안 a) 원자력발전소 b) 50헥타르 이상인 국립공원·자연보존구역·경관보호구

tồn thiên nhiên, khu bảo vệ cảnh quan, khu rừng nghiên cứu, thực nghiệm khoa học từ 50 héc ta trở lên; rừng phòng hộ đầu nguồn từ 50 héc ta trở lên; rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay, chắn sóng, lấn biển, bảo vệ môi trường từ 500 héc ta trở lên; rừng sản xuất từ 1.000 héc ta trở lên;	역·과학연구시험용 산림구역, 50헥타르 이상인 상수원보호산림, 500헥타르 이상인 방풍(防風)·방사(防沙)·방조(防潮)·해안침식 방지·환경보호 산림, 1천헥타르 이상인 생산용 산림의 토지 이용목적 변경
2. Sử dụng đất có yêu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa nước từ hai vụ trở lên với quy mô từ 500 héc ta trở lên;	2. 500헥타르 이상의 규모로 이모작 이상의 벼농사를 짓는 토지의 이용목적 변경을 요구하는 토지이용 계획안
3. Di dân tái định cư từ 20.000 người trở lên ở miền núi, từ 50.000 người trở lên ở các vùng khác;	3. 산간지역에서 2만명 이상·기타 지역에서 5만명 이상의 이주재정착 계획안
4. Dự án có yêu cầu phải áp dụng cơ chế, chính sách đặc biệt cần được Quốc hội quyết định.	4. 국회에서 결정할 필요가 있는 특별한 정책·체제의 적용이 요구되는 계획안
Điều 31. Thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ Trừ những dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ theo pháp luật về đầu tư công và các dự án quy định tại Điều 30 của Luật này, Thủ tướng Chính phủ	**제31조** 정부 총리의 투자방침 결정권한 공공투자에 관한 법률에 따른 정부 총리의 투자방침 결정권한에 속하는 계획안 및 이 법 제30조에서 규정하는 각 계획안을 제외하고, 정부 총리는 다음의 각 계획안에 대한 투자방침을 결정한다.

quyết định chủ trương đầu tư đối với các dự án sau đây: 1. Dự án không phân biệt nguồn vốn thuộc một trong các trường hợp sau: a) Di dân tái định cư từ 10.000 người trở lên ở miền núi, từ 20.000 người trở lên ở vùng khác; b) Xây dựng và kinh doanh cảng hàng không; vận tải hàng không; c) Xây dựng và kinh doanh cảng biển quốc gia; d) Thăm dò, khai thác, chế biến dầu khí; đ) Hoạt động kinh doanh cá cược, đặt cược, casino; e) Sản xuất thuốc lá điếu; g) Phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu chức năng trong khu kinh tế; h) Xây dựng và kinh doanh sân gôn; 2. Dự án không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này có quy mô vốn đầu tư từ 5.000 tỷ đồng trở lên; 3. Dự án của nhà đầu tư nước ngoài trong các lĩnh vực kinh doanh vận tải biển, kinh doanh dịch vụ viễn thông có hạ tầng	1. 자본의 출처에 관계없이 다음의 각 경우 중 하나에 해당하는 계획안 a) 산간지역에서 1만명 이상·기타 지역에서 2만명 이상의 이주 재정착 계획안 b) 공항의 건설 및 운영·항공운송 계획안 c) 국가항만의 건설 및 운영 계획안 d) 석유·가스의 탐사·개발·가공 계획안 đ) 내기·카지노 사업활동 계획안 e) 담배 생산 계획안 g) 공업구역, 수출가공구역, 경제구역 내 기능구역의 기반시설 개발 계획안 h) 골프장 건설 및 운영 계획안 2. 5조동 이상의 투자자본 규모를 가진 이 조 제1항에서 규정하는 경우에 속하지 않는 계획안 3. 해운사업, 네트워크 기반의 통신서비스사업, 산림조성, 출판, 언론, 100% 외국자본의 과학기술단체·과학기술기업 설립 분야

mạng, trồng rừng, xuất bản, báo chí, thành lập tổ chức khoa học và công nghệ, doanh nghiệp khoa học và công nghệ 100% vốn nước ngoài;	의 외국투자자 계획안
4. Dự án khác thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư hoặc quyết định đầu tư của Thủ tướng Chính phủ theo quy định của pháp luật.	4. 법률 규정에 따른 정부 총리의 투자방침 또는 투자결정 권한에 속하는 기타 계획안
Điều 32. Thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	**제32조** 성급 인민위원회의 투자방침 결정권한
1. Trừ những dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo pháp luật về đầu tư công và các dự án quy định tại Điều 30 và Điều 31 của Luật này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương đầu tư đối với các dự án sau đây:	1. 공공투자에 관한 법률에 따른 성급 인민위원회의 투자방침 결정권한에 속하는 계획안 및 이 법 제30조 및 제31조에서 규정하는 각 계획안을 제외하고, 성급 인민위원회는 다음의 각 계획안에 대한 투자방침을 결정한다.
a) Dự án được Nhà nước giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá, đấu thầu hoặc nhận chuyển nhượng; dự án có yêu cầu chuyển mục đích sử dụng đất;	a) 경매·입찰을 통하지 않고 국가로부터 토지를 교부·임대받거나 양수하는 계획안, 토지이용목적의 변경을 요구하는 계획안
b) Dự án có sử dụng công nghệ thuộc Danh mục công nghệ hạn chế chuyển giao theo quy định của pháp	b) 기술이전에 관한 법률 규정에 따라 이전제한 기술목록에 속하는 기술을 사용하는 계획안

luật về chuyển giao công nghệ. 2. Dự án đầu tư quy định tại điểm a khoản 1 Điều này thực hiện tại khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế phù hợp với quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt không phải trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương đầu tư.	2. 관계 당국이 승인한 계획에 부합하여 공업구역, 수출가공구역, 첨단기술구역, 경제구역에서 실행하는 이 조 제1항제a호에서 규정하는 투자계획안은 투자방침의 결정을 위한 계획안을 성급 인민위원회에 제출할 필요가 없다.
Điều 33. Hồ sơ, trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh 1. Hồ sơ dự án đầu tư gồm: a) Văn bản đề nghị thực hiện dự án đầu tư; b) Bản sao chứng minh nhân dân, thẻ căn cước hoặc hộ chiếu đối với nhà đầu tư là cá nhân; bản sao Giấy chứng nhận thành lập hoặc tài liệu tương đương khác xác nhận tư cách pháp lý đối với nhà đầu tư là tổ chức; c) Đề xuất dự án đầu tư bao gồm các nội dung: nhà đầu tư thực hiện dự án, mục tiêu đầu tư, quy mô đầu tư, vốn đầu tư và phương án	**제33조** 성급 인민위원회의 투자방침 결정 서류·순서·절차 1. 투자계획안 서류는 다음을 포함한다. a) 투자계획안 실행요청서 b) 개인투자자의 경우 주민등록증·신분증명서 또는 여권 사본, 단체인 투자자의 경우 설립증명서 사본 또는 법적 지위를 확인하는 기타의 자료 c) 다음의 내용을 포함하는 투자계획안 제안서: 계획안을 실행하는 투자자, 투자목적, 투자규모, 투자자본 및 자본 조달방안, 투자장

huy động vốn, địa điểm, thời hạn, tiến độ đầu tư, nhu cầu về lao động, đề xuất hưởng ưu đãi đầu tư, đánh giá tác động, hiệu quả kinh tế – xã hội của dự án;	소·기한·일정, 근로에 관한 요구사항, 투자우대혜택의 제안, 계획안의 경제-사회적 영향·효과에 대한 평가
d) Bản sao một trong các tài liệu sau: báo cáo tài chính 02 năm gần nhất của nhà đầu tư; cam kết hỗ trợ tài chính của công ty mẹ; cam kết hỗ trợ tài chính của tổ chức tài chính; bảo lãnh về năng lực tài chính của nhà đầu tư; tài liệu thuyết minh năng lực tài chính của nhà đầu tư;	d) 다음의 각 자료 중 어느 하나의 사본: 투자자의 최근 2년간 재무제표, 모회사의 금융지원 확약서, 금융기관의 금융지원 확약서, 투자자의 재정능력에 대한 설명자료
đ) Đề xuất nhu cầu sử dụng đất; trường hợp dự án không đề nghị Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất thì nộp bản sao thỏa thuận thuê địa điểm hoặc tài liệu khác xác nhận nhà đầu tư có quyền sử dụng địa điểm để thực hiện dự án đầu tư;	đ) 토지사용 제안요청서, 국가에 토지 교부·토지 임대·토지이용목적의 변경허가를 요청하지 않는 계획안의 경우 장소의 임차계약서 사본 또는 투자계획안의 실행을 위한 장소 사용권이 투자자에게 있음을 확인하는 기타의 자료
e) Giải trình về sử dụng công nghệ đối với dự án quy định tại điểm b khoản 1 Điều 32 của Luật này gồm các nội dung: tên công	e) 이 법 제32조제1항제b호에서 규정하는 계획안의 기술사용에 관한 설명서: 기술명, 기술 원천, 기술공정도, 주요 기술 사양, 기계·

nghệ, xuất xứ công nghệ, sơ đồ quy trình công nghệ; thông số kỹ thuật chính, tình trạng sử dụng của máy móc, thiết bị và dây chuyền công nghệ chính;	설비 및 주요 기술 생산라인의 사용현황
g) Hợp đồng BCC đối với dự án đầu tư theo hình thức hợp đồng BCC.	g) BCC계약형태에 따른 투자계획안의 경우 BCC계약서
2. Nhà đầu tư nộp hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này cho cơ quan đăng ký đầu tư. Trong thời hạn 35 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ dự án đầu tư, cơ quan đăng ký đầu tư phải thông báo kết quả cho nhà đầu tư.	2. 투자자는 이 조 제1항에서 규정하는 서류를 투자등록기관에 제출한다. 투자등록기관은 투자계획안 서류를 접수한 날부터 35일의 기간 내에 투자자에게 결과를 통보하여야 한다.
3. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ dự án đầu tư, cơ quan đăng ký đầu tư gửi hồ sơ lấy ý kiến thẩm định của cơ quan nhà nước có liên quan đến những nội dung quy định tại khoản 6 Điều này.	3. 투자등록기관은 구비된 투자계획안 서류를 접수한 날부터 3영업일의 기간 내에 이 조 제6항에서 규정하는 내용에 관련된 국가기관의 심사의견을 수렴하기 위하여 서류를 송부한다.
4. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ dự án đầu tư, cơ quan được lấy ý kiến có ý kiến thẩm định những nội dung thuộc phạm vi quản lý nhà nước của mình, và gửi cơ quan đăng ký đầu tư.	4. 의견을 제시하는 기관은 투자계획안 서류를 접수한 날부터 15일의 기간 내에 해당 기관의 국가적 관리범위에 속하는 내용에 대한 심사의견을 투자등록기관에 송부한다.
5. Cơ quan quản lý về đất đai chịu trách nhiệm cung cấp trích	5. 토지관리기관은 지도 발췌본을 제공하고, 계획관리기관은 투

lục bản đồ; cơ quan quản lý về quy hoạch cung cấp thông tin quy hoạch để làm cơ sở thẩm định theo quy định tại Điều này trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của cơ quan đăng ký đầu tư.	자등록기관의 요청을 받은 날부터 5영업일의 기간 내에 이 조의 규정에 따른 심사근거 마련을 위한 계획정보를 제공할 책임이 있다.
6. Trong thời hạn 25 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ dự án đầu tư, cơ quan đăng ký đầu tư lập báo cáo thẩm định trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Nội dung báo cáo thẩm định gồm:	6. 투자등록기관은 투자계획안 서류를 접수한 날부터 25일의 기간 내에 심사보고서를 작성하여 성급 인민위원회에 제출한다. 심사보고서는 다음의 내용을 포함한다.
a) Thông tin về dự án gồm: thông tin về nhà đầu tư, mục tiêu, quy mô, địa điểm, tiến độ thực hiện dự án;	a) 계획안에 관한 정보: 투자자에 관한 정보, 계획안의 실행 목적·규모·장소·일정
b) Đánh giá việc đáp ứng điều kiện đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài (nếu có);	b) 외국투자자에 대한 투자조건의 충족에 관한 평가(있는 경우에 한함)
c) Đánh giá sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế – xã hội, quy hoạch phát triển ngành và quy hoạch sử dụng đất; đánh giá tác động, hiệu quả kinh tế – xã hội của dự án;	c) 경제-사회 종합개발계획·산업개발계획 및 토지사용계획에 대한 투자계획안의 적합성 평가, 계획안의 경제-사회적 영향·효과 평가
d) Đánh giá về ưu đãi đầu tư và điều kiện hưởng ưu đãi đầu tư (nếu có);	d) 투자우대 및 투자우대혜택을 받는 조건에 관한 평가(있는 경우에 한함)

đ) Đánh giá căn cứ pháp lý về quyền sử dụng địa điểm đầu tư của nhà đầu tư. Trường hợp có đề xuất giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất thì thực hiện thẩm định nhu cầu sử dụng đất, điều kiện giao đất, cho thuê đất và cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai;	đ) 투자자의 투자장소 사용권에 관한 법적 근거의 평가. 토지 교부, 토지 임대, 토지 이용목적 변경허가의 요청이 있는 경우 토지에 관한 법률 규정에 따라 토지 사용요청, 토지 교부조건, 토지 임대 및 토지이용목적 변경허가의 심사 수행
e) Đánh giá về công nghệ sử dụng trong dự án đầu tư đối với dự án quy định tại điểm b khoản 1 Điều 32 của Luật này.	e) 이 법 제32조제1항제b호에서 규정하는 계획안과 관련한 투자계획안에서 사용하는 기술에 관한 평가
7. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ và báo cáo thẩm định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương đầu tư, trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.	7. 성급 인민위원회는 서류 및 심사보고서를 접수한 날부터 7 영업일의 기간 내에 투자방침을 결정하며, 거부하는 경우에는 서면으로 그 사실을 통보하고 사유를 명확히 기재하여야 한다.
8. Nội dung quyết định chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gồm:	8. 성급 인민위원회의 투자방침 결정내용은 다음을 포함한다.
a) Nhà đầu tư thực hiện dự án;	a) 계획안을 실행하는 투자자
b) Tên, mục tiêu, quy mô, vốn đầu tư của dự án, thời hạn thực hiện dự án;	b) 계획안의 명칭·목적·규모·투자자본, 계획안의 실행기간

c) Địa điểm thực hiện dự án đầu tư;	c) 투자계획안의 실행장소
d) Tiến độ thực hiện dự án đầu tư: tiến độ góp vốn và huy động các nguồn vốn; tiến độ xây dựng cơ bản và đưa công trình vào hoạt động (nếu có); tiến độ thực hiện từng giai đoạn đối với dự án đầu tư có nhiều giai đoạn;	d) 투자계획안의 실행일정: 자본금 출자 및 자본 조달 일정, 토목공사 및 사업운영 일정(있는 경우에 한함), 여러 단계가 있는 투자계획안인 경우 각 단계별 실행일정
đ) Công nghệ áp dụng;	đ) 적용기술
e) Ưu đãi, hỗ trợ đầu tư và điều kiện áp dụng (nếu có);	e) 투자우대·지원 및 적용조건(있는 경우에 한함)
g) Thời hạn hiệu lực của quyết định chủ trương đầu tư.	g) 투자방침 결정의 유효기한
9. Chính phủ quy định chi tiết hồ sơ, thủ tục thực hiện thẩm định dự án đầu tư do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương đầu tư.	9. 정부는 성급 인민위원회가 투자방침을 결정하도록 투자계획안의 심사를 위한 서류, 이행절차에 대하여 상세히 규정한다.
Điều 34. Hồ sơ, trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ	**제34조** 정부 총리의 투자방침 결정 서류·순서·절차
1. Nhà đầu tư nộp hồ sơ dự án đầu tư cho cơ quan đăng ký đầu tư nơi thực hiện dự án đầu tư. Hồ sơ gồm:	1. 투자자는 투자계획안을 실행하는 장소의 투자등록기관에 투자계획안 서류를 제출한다. 서류는 다음을 포함한다.
a) Hồ sơ theo quy định tại	a) 이 법 제33조제1항의 규

khoản 1 Điều 33 của Luật này; b) Phương án giải phóng mặt bằng, di dân, tái định cư (nếu có); c) Đánh giá sơ bộ tác động môi trường, các giải pháp bảo vệ môi trường; d) Đánh giá tác động, hiệu quả kinh tế – xã hội của dự án đầu tư.	정에 따른 서류 b) 부지 정비, 이주, 재정착 방안(있는 경우에 한함) c) 예비환경영향평가, 환경보호 해결책 d) 투자계획안의 경제-사회적 영향·효과 평가
2. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ dự án đầu tư theo quy định tại khoản 1 Điều này, cơ quan đăng ký đầu tư gửi hồ sơ cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư và gửi hồ sơ lấy ý kiến của cơ quan nhà nước có liên quan đến nội dung quy định tại khoản 6 Điều 33 của Luật này.	2. 투자등록기관은 이 조 제1항의 규정에 따라 구비된 투자계획안 서류를 접수한 날부터 3영업일의 기간 내에 계획투자부에 서류를 송부하고 이 법 제33조제6항에서 규정하는 내용과 관련하여 국가기관의 의견을 수렴한 서류를 송부한다.
3. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ lấy ý kiến, cơ quan được lấy ý kiến có ý kiến về những nội dung thuộc phạm vi quản lý nhà nước, gửi cơ quan đăng ký đầu tư và Bộ Kế hoạch và Đầu tư.	3. 의견을 제시하는 기관은 의견을 수렴하는 서류를 접수한 날부터 15일의 기간 내에 국가적 관리범위에 속하는 내용에 관한 의견서를 투자계획등록기관에 송부한다.
4. Trong thời hạn 25 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ dự án đầu tư, cơ quan đăng ký đầu tư trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, có ý kiến thẩm định về hồ	4. 투자등록기관은 투자계획안 서류를 접수한 날부터 25일의 기간 내에 투자계획안 서류를 성급 인민위원회에 제출하여 검토를 받고 심사의견을 수렴하며 해

sơ dự án đầu tư và gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư. 5. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản quy định tại khoản 4 Điều này, Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổ chức thẩm định hồ sơ dự án đầu tư và lập báo cáo thẩm định gồm các nội dung quy định tại khoản 6 Điều 33 của Luật này, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư. 6. Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định chủ trương đầu tư gồm các nội dung quy định tại khoản 8 Điều 33 của Luật này. 7. Chính phủ quy định chi tiết hồ sơ, trình tự, thủ tục thực hiện thẩm định dự án đầu tư do Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư.	당 서류를 계획투자부에 송부한다. 5. 계획투자부는 이 조 제4항에서 규정하는 문서를 접수한 날부터 15일의 기간 내에 투자계획안 서류의 심사를 진행하고 이 법 제33조제6항에서 규정하는 각 내용을 포함하는 심사보고서를 작성하여 정부 총리가 투자방침을 결정하도록 제출한다. 6. 정부 총리는 이 법 제33조제8항에서 규정하는 각 내용을 포함하는 투자방침을 검토, 결정한다. 7. 정부는 정부 총리가 투자방침을 결정하도록 투자계획안의 심사 서류·순서·절차에 대하여 상세히 규정한다.
Điều 35. Hồ sơ, trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội 1. Nhà đầu tư nộp hồ sơ dự án đầu tư cho cơ quan đăng ký đầu tư nơi thực hiện dự án đầu tư. Hồ sơ bao gồm: a) Hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều 33 của Luật này; b) Phương án giải phóng mặt	**제35조** 국회의 투자방침 결정 서류·순서·절차 1. 투자자는 투자계획안을 실행하는 장소의 투자등록기관에 투자계획안 서류를 제출한다. 서류는 다음을 포함한다. a) 이 법 제33조제1항의 규정에 따른 서류 b) 부지 정비, 이주, 재정착

bằng, di dân, tái định cư (nếu có); c) Đánh giá sơ bộ tác động môi trường, các giải pháp bảo vệ môi trường; d) Đánh giá tác động, hiệu quả kinh tế – xã hội của dự án; đ) Đề xuất cơ chế, chính sách đặc thù (nếu có).	방안(있는 경우에 한함) c) 예비환경영향평가, 환경보호 해결책 d) 계획안의 경제-사회적 영향·효과 평가 đ) 특별한 정책, 체제의 제출(있는 경우에 한함)
2. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ dự án đầu tư, cơ quan đăng ký đầu tư gửi hồ sơ dự án đầu tư cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư để báo cáo Thủ tướng Chính phủ thành lập Hội đồng thẩm định nhà nước.	2. 국가심사회의의 결성에 대하여 정부 총리에게 보고하기 위하여, 투자등록기관은 구비된 투자계획안 서류를 접수한 날부터 3영업일의 기간 내에 해당 투자계획안 서류를 계획투자부에 송부한다.
3. Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày thành lập, Hội đồng thẩm định nhà nước tổ chức thẩm định hồ sơ dự án đầu tư và lập báo cáo thẩm định gồm các nội dung quy định tại khoản 6 Điều 33 của Luật này và lập báo cáo thẩm định trình Chính phủ.	3. 국가심사회의는 결성일로부터 90일의 기간 내에 투자계획안 서류의 심사를 진행하고 이 법 제33조제6항에서 규정하는 내용을 포함하는 심사보고서를 작성하며 작성된 심사보고서는 정부에 제출한다.
4. Chậm nhất 60 ngày trước ngày khai mạc kỳ họp Quốc hội, Chính phủ gửi Hồ sơ quyết định chủ trương đầu tư đến cơ quan chủ trì thẩm tra của Quốc hội.	4. 정부는 늦어도 국회 회기 개막일의 60일 전에는 국회의 심사주관기관에 투자방침 결정서류를 송부한다.
5. Hồ sơ quyết định chủ trương đầu tư gồm:	5. 투자방침 결정서류는 다음을 포함한다.

a) Tờ trình của Chính phủ; b) Hồ sơ dự án đầu tư theo quy định tại khoản 1 Điều này; c) Báo cáo thẩm định của Hội đồng thẩm định nhà nước; d) Tài liệu khác có liên quan.	a) 정부의 의견서 b) 이 조 제1항의 규정에 따른 투자계획안 서류 c) 국가심사회의의 결정보고서 d) 기타 관련자료
6. Nội dung thẩm tra: a) Việc đáp ứng tiêu chí xác định dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội; b) Sự cần thiết thực hiện dự án; c) Sự phù hợp của dự án với chiến lược, quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế – xã hội, quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực, quy hoạch sử dụng đất, tài nguyên khác; d) Mục tiêu, quy mô, địa điểm, thời gian, tiến độ thực hiện dự án, nhu cầu sử dụng đất, phương án giải phóng mặt bằng, di dân, tái định cư, phương án lựa chọn công nghệ chính, giải pháp bảo vệ môi trường; đ) Vốn đầu tư, phương án huy động vốn; e) Tác động, hiệu quả kinh tế	6. 심사내용 a) 국회의 투자방침 심사결정권한에 속하는 계획안 확정기준의 충족 여부 b) 계획안 실행의 필요성 c) 경제-사회 종합개발계획·전략, 분야·영역 개발계획, 기타의 토지·자원 사용계획에 대한 계획안의 적합성 d) 계획안의 실행 목적·규모·장소·기간·일정, 토지의 사용수요, 부지 정비·이주·재정착 방안, 주요 기술 선정 방안, 환경보호 해결책 đ) 투자자본, 자본 조달방안 e) 경제-사회적 영향, 효과

– xã hội; g) Cơ chế, chính sách đặc thù; ưu đãi, hỗ trợ đầu tư và điều kiện áp dụng (nếu có).	g) 특별한 정책·체제, 투자지원 및 적용조건(있는 경우에 한함)
7. Chính phủ và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm cung cấp đầy đủ thông tin, tài liệu phục vụ cho việc thẩm tra; giải trình về những vấn đề thuộc nội dung dự án khi cơ quan chủ trì thẩm tra của Quốc hội yêu cầu.	7. 정부 및 관련 개인·기관·단체는 심사업무에 활용하기 위한 충분한 정보·자료를 제공하고, 국회의 심사주관기관이 요구하는 경우에는 계획안 내용에 관련된 문제에 관하여 설명할 책임이 있다.
8. Quốc hội xem xét, thông qua Nghị quyết về chủ trương đầu tư gồm các nội dung sau đây: a) Nhà đầu tư thực hiện dự án;	8. 국회는 다음의 각 내용을 포함하는 투자방침에 관한 의결안을 검토하고 통과시킨다. a) 계획안을 실행하는 투자자
b) Tên, mục tiêu, quy mô, vốn đầu tư của dự án, tiến độ góp vốn và huy động các nguồn vốn, thời hạn thực hiện dự án;	b) 계획안의 명칭·목적·규모·투자자본, 자본금 출자 및 자본 조달 일정, 계획안 실행기한
c) Địa điểm thực hiện dự án đầu tư;	c) 투자계획안의 실행장소
d) Tiến độ thực hiện dự án đầu tư: tiến độ xây dựng cơ bản và đưa công trình vào hoạt động (nếu có); tiến độ thực hiện các mục tiêu hoạt động, hạng mục chủ yếu của dự án; trường hợp dự án thực hiện theo từng	d) 투자계획안의 실행일정: 토목공사 및 사업운영 일정, 계획안의 주요 항목·활동 목적에 대한 실행일정, 단계별로 실행하는 계획안의 경우에는 각 단계의 활동 목적·기한·내용에 대한 규정

giai đoạn, phải quy định mục tiêu, thời hạn, nội dung hoạt động của từng giai đoạn; đ) Công nghệ áp dụng; e) Cơ chế, chính sách đặc thù; ưu đãi, hỗ trợ đầu tư và điều kiện áp dụng (nếu có); g) Thời hạn hiệu lực của Nghị quyết về chủ trương đầu tư. 9. Chính phủ quy định chi tiết hồ sơ, trình tự, thủ tục thực hiện thẩm định hồ sơ dự án đầu tư của Hội đồng thẩm định Nhà nước.	đ) 적용기술 e) 특별한 정책·체제, 투자우대·지원 및 적용조건(있는 경우에 한함) g) 투자방침에 관한 의결안의 유효기한 9. 정부는 국가심사회의의 투자계획안 서류심사 진행서류·순서·절차에 대하여 상세히 규정한다.
Mục 3 THỦ TỤC CẤP, ĐIỀU CHỈNH VÀ THU HỒI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ **Điều 36.** Trường hợp thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư 1. Các trường hợp phải thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư: a) Dự án đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài; b) Dự án đầu tư của tổ chức kinh tế quy định tại khoản 1 Điều 23 của Luật này.	**제3절 투자등록증명서의 발급, 조정 및 회수 절차** **제36조** 투자등록증명서 발급절차를 이행하는 경우 1. 투자등록증명서 발급절차를 이행하여야 하는 각 경우: a) 외국투자자의 투자계획안 b) 이 법 제23조제1항에서 규정하는 경제단체의 투자계획안

2. Các trường hợp không phải thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư: a) Dự án đầu tư của nhà đầu tư trong nước; b) Dự án đầu tư của tổ chức kinh tế quy định tại khoản 2 Điều 23 của Luật này; c) Đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp của tổ chức kinh tế.	2. 투자등록증명서 발급절차를 이행하지 않아도 되는 각 경우: a) 국내투자자의 투자계획안 b) 이 법 제23조제2항에서 규정하는 경제단체의 투자계획안 c) 경제단체의 자본금 출자, 주식·출자지분 매입형태에 따른 투자
3. Đối với dự án đầu tư quy định tại các điều 30, 31 và 32 của Luật này, nhà đầu tư trong nước, tổ chức kinh tế quy định tại khoản 2 Điều 23 của Luật này thực hiện dự án đầu tư sau khi được quyết định chủ trương đầu tư.	3. 이 법 제30조, 제31조 및 제32조에서 규정하는 투자계획안의 경우, 국내투자자·이 법 제23조제2항에서 규정하는 경제단체는 투자방침이 결정된 이후에 투자계획안을 실행한다.
4. Trường hợp có nhu cầu cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều này, nhà đầu tư thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định tại Điều 37 của Luật này.	4. 이 조 제2항제a호 및 제b호에서 규정하는 투자계획안에 대한 투자등록증명서의 발급요구가 있는 경우, 투자자는 이 법 제37조의 규정에 따라 투자등록증명서 발급절차를 이행한다.
Điều 37. Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư 1. Đối với dự án đầu tư thuộc diện quyết định chủ trương đầu	**제37조** 투자등록증명서 발급절차 1. 이 법 제30조, 제31조 및 제32조의 규정에 따른 투자방침

tư theo quy định tại các điều 30, 31 và 32 của Luật này, cơ quan đăng ký đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản quyết định chủ trương đầu tư.	결정대상에 속하는 투자계획안의 경우, 투자등록기관은 투자방침 결정문서를 접수한 날부터 5영업일의 기간 내에 투자자에게 투자등록증명서를 발급한다.
2. Đối với dự án đầu tư không thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư theo quy định tại các điều 30, 31 và 32 của Luật này, nhà đầu tư thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định sau đây:	2. 이 법 제30조, 제31조 및 제32조의 규정에 따른 투자방침 결정대상에 속하지 않는 투자계획안의 경우, 투자자는 다음의 규정에 따라 투자등록증명서의 발급절차를 이행한다.
a) Nhà đầu tư nộp hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều 33 của Luật này cho cơ quan đăng ký đầu tư;	a) 투자자는 투자등록기관에 이 법 제33조제1항의 규정에 따른 서류를 제출한다.
b) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ, cơ quan đăng ký đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản cho nhà đầu tư và nêu rõ lý do.	b) 투자등록기관은 구비된 서류를 접수한 날부터 15일의 기간 내에 투자등록증명서를 발급하고, 거부하는 경우에는 서면으로 그 사실을 통보하고 사유를 명확히 기재하여야 한다.